

Đôi nét về hệ giá trị gia đình Việt Nam trong lịch sử

Mai Văn Hai
Viện Xã hội học

Tóm tắt: Bài viết trình bày đôi nét tiêu biểu của hệ giá trị gia đình Việt Nam trong lịch sử cho đến trước khi có sự giao lưu, tiếp xúc với văn hóa, văn minh phương Tây. Những biểu hiện cơ bản của hệ giá trị gia đình Việt Nam được tác giả phân loại theo 3 nhóm giá trị đó là các giá trị trong quan hệ với môi trường tự nhiên, trong quan hệ giữa người với người và trong đời sống nội tâm của con người. Bài viết cho rằng các nhóm giá trị gia đình đó luôn mang tính thường tồn và ít thay đổi mà nguyên nhân bắt nguồn từ những nhân tố kinh tế - xã hội cơ bản như tính chất của nền kinh tế tiểu nông tự túc tự cấp, cấu trúc xã hội làng xã của người Việt Nam, ảnh hưởng của đạo đức Nho giáo, và từ bình diện văn hóa là tâm lý say mê sở hữu đất đai của người Việt Nam. Theo tác giả thì hệ giá trị gia đình Việt Nam là một lĩnh vực vô cùng sâu rộng với nhiều biểu hiện đa dạng và phong phú rất cần tiếp tục nghiên cứu trong thời gian tới.

Từ khóa: Gia đình; Hệ giá trị gia đình; Hệ giá trị gia đình Việt Nam trong lịch sử.

Cũng giống như bất kỳ một sự vật, hiện tượng nào khác, khi cần nghiên cứu, thì một trong những công việc đầu tiên mà người ta thường làm là tìm hiểu tiến trình lịch sử của nó. Hệ giá trị gia đình Việt Nam cũng không là ngoại lệ. Vậy, hệ giá trị ấy đã được hình thành ra sao? Nó được biểu hiện

ra như thế nào? Đặc trưng cơ bản của nó là gì? Và, những nhân tố tự nhiên và xã hội nào trong lịch sử đã chi phối sự vận hành của nó? Trả lời cho những câu hỏi này, cố nhiên, không phải là công việc của một người, càng không thể gói gọn trong đôi ba bài báo. Bởi vì, hệ giá trị gia đình là một lĩnh vực vô cùng đa dạng và phong phú, nói theo ngôn ngữ xã hội học, nó không chỉ khác biệt rất nhiều ở từng tộc người, tôn giáo, mà còn ở từng nhóm người theo cấu trúc xã hội. Ấy là chưa kể, dọc theo tiến trình lịch sử, ở mỗi giai đoạn, hệ giá trị ấy lại phô bày ra vô vàn những hình vẽ và sắc điệu khác nhau. Câu hỏi đặt ra là: cần phải làm thế nào, để trong một bài báo nhỏ, có thể trình bày được về hệ giá trị đó?

Về vấn đề này, trong công trình *Việt Nam văn hóa sử cương*, nhà sử học Đào Duy Anh (1938) cho rằng các sự vật, hiện tượng về văn hóa thực là “bách quang thập sắc”, nhưng tựu trung cũng có nhiều điều “đại đồng tiểu dị”. Song, trong cuốn sách của mình, ông chỉ mô tả cái “đại đồng”, mà không đi sâu vào những điều “tiểu dị”. Vì vậy trong bài viết này, chúng tôi cũng chỉ dừng lại ở những gì mang tính “đại đồng”, phổ thông, phổ quát nhất, còn những điều “tiểu dị”, nhất là những khác biệt về giá trị gia đình trong các nhóm xã hội sẽ được phân tích trong các phần nghiên cứu thực nghiệm.

I. Những biểu hiện cơ bản của hệ giá trị gia đình

Cho đến khoảng những năm 1960, nghĩa là trước khi bước vào thời kỳ công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, nền văn minh Việt Nam vẫn là nền văn minh nông nghiệp lúa nước, với các hợp phần cơ bản là nông dân, nông nghiệp, cấu trúc xã hội theo xã thôn và văn hóa là văn hóa xóm làng (Vũ Quốc Thúc, 1950; Trần Quốc Vượng, 2000). Và, mỗi gia đình trong nền văn minh ấy đều đồng thời sống và có quan hệ với cả ba môi trường: tự nhiên (vật lý, sinh vật), xã hội (quan hệ với người khác) và nội tâm (trong quan hệ với chính mình). Dựa vào cách phân loại này, chúng tôi trình bày những biểu hiện cơ bản trong hệ giá trị gia đình Việt Nam theo ba nhóm giá trị sau đây:

1.1. Các giá trị trong quan hệ với môi trường tự nhiên

Nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra, đối với đại đa số các gia đình Việt Nam trước đây, công thức chung trong ẩm thực là cơm + rau + cá. Mặc thì đơn giản, nhưng thiết thực: nam giới thời cổ xưa đóng khố, sau này là quần nâu áo vải; phụ nữ mặc váy và yếm, khác với trang phục của phụ nữ Trung Quốc (Cái thúng mà thúng hai đầu / Bên ta thì có bên Tàu thì không). Một đặc điểm nữa về ẩm thực và trang phục là cả nam và nữ đều theo tục ăn trâu, nhuộm răng đen. Trong việc cư trú, họ thích được ở gần bà con, họ hàng. Mặc dù quan niệm chung là “sống mỗi người một nhà”,

song nhà ở của người Việt xưa về đại thể là nhà tranh vách đất, bộ khung nhà được làm bằng tre hay xoan là những thổ sản có sẵn trong vườn, mái lợp bằng rơm rạ thu về từ ruộng đồng sau mùa gặt. Do nghề chính là trồng lúa, cần phải sống định cư, nên giao thông chậm phát triển, việc đi lại chủ yếu là bộ hành hoặc dùng thuyền, mà khoảng cách cũng không xa ngôi làng của họ là mấy.

Trải qua hàng ngàn năm thích ứng với môi trường tự nhiên, với những điều kiện kinh tế, vật chất còn rất hạn hẹp ấy, trong đời sống gia đình cũng đã hình thành nên những giá trị rất thiết thực. Chẳng hạn, trong ẩm thực và trang phục, cần nhất là “ăn lấy chắc, mặc lấy bền”. Nhà ở thì do sống trong khu vực nhiệt đới gió mùa nóng và ẩm, nên việc chọn hướng nhà là quan trọng: “Lấy vợ hiền hòa / Làm nhà hướng Nam”. Khác với các sắc dân du mục hay thương mại, việc định cư trồng lúa nước lâu đời đã mách bảo người ta “an cư lạc nghiệp” là điều không thể thiếu. Từ trong đời sống thực tiễn, hệ giá trị gia đình cứ được hình thành dần như vậy: trong lao động sản xuất là sự cần cù và yêu quý đất đai: “Cày đồng đang buổi ban trưa / Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày”, “Ai ơi chớ bỏ ruộng hoang / Bao nhiêu tấc đất tấc vàng bấy nhiêu”; trong việc tiêu dùng là tinh thần tiết kiệm: “Được mùa chớ phụ ngô khoai”, “Của bẻ bẻ không bằng ăn dè, tiêu sèn”; trong chăm sóc sức khỏe, giữ gìn thể chất, người dân cũng rút được kinh nghiệm: “Com ba bát, áo ba manh / Người không sợ xanh, rét không sợ cồng”.

Những giá trị vừa nêu đã phản ánh nhu cầu tuyệt đối trong đời sống gia đình. Nhưng bên cạnh nhu cầu tuyệt đối còn có nhu cầu tương đối, chẳng hạn, bên cạnh việc “ăn chắc, mặc bền”, ai cũng muốn được “ăn ngon mặc đẹp”, bên cạnh nhu cầu có nhà ở người ta còn mong có được ngôi nhà khang trang, đẹp đẽ, v.v. Đó cũng là lý do giải thích tại sao vào những ngày lễ tết, nhà nào cũng đặt mâm ngũ quả trên bàn thờ, tượng trưng cho 5 thứ giá trị mà con người ao ước: Phú, Quý, Thọ, Khang, Ninh; nhiều nhà còn treo / đặt các bức tranh / tượng Tam đa - là Đa Phúc, Đa Lộc và Đa Thọ, v.v.

Đánh giá một cách tổng thể về những giá trị trong tiểu hệ thống quan hệ với môi trường tự nhiên, các nhà nghiên cứu cho rằng đó là sản phẩm của nền “văn minh thực vật” (La civilisation du vegetal, chữ dùng của P. Gourou), mà tảng nền của nó là kinh tế tiểu nông, với nguồn năng lượng cơ bắp và tính chất tự túc tự cấp, tự sản tự tiêu, “trồng lúa mà ăn, dệt vải mà mặc, dùng tre tranh trong vườn mà làm nhà” (Đào Duy Anh, 2000: 412). Đó là nền văn hóa mà thể ứng xử chung là “thích nghi tối đa với môi trường tự nhiên bao quanh” (Trần Quốc Vượng, 2000: 187-191). Chúng ta cũng có thể nói thêm rằng chính cái môi trường tự nhiên - kinh tế - vật chất này đã là cơ sở cho việc hình thành tính cộng đồng trong đời sống gia

đình và làng xã, một đời sống “Vị tình vị nghĩa / Không ai vị đĩa xôi đây” hay “Sống vì mồ vì mả / Không ai sống vì cả bát cơm” mà chúng ta còn tiếp tục xem xét ở các phân tiếp theo.

1.2. Các giá trị trong quan hệ giữa người với người

Bàn về cấu trúc gia đình trong các xã hội làm nông nghiệp nói chung trên thế giới, Alvin Toffler, trong công trình *Đợt sóng thứ ba*, viết rằng: “Ở chỗ nào nông nghiệp thống trị thì người ta có xu hướng sống trong những căn nhà rộng rãi, có nhiều thế hệ với cô, chú, dậu, rể, ông, bà hay anh, chị, em họ cùng một mái nhà, làm việc cùng với nhau như một đơn vị sản xuất kinh tế (Alvin Toffler, 2007:87). Không giống như vậy, “gia tộc Việt - theo Nguyễn Từ Chi - từ lâu cũng đã giải thể đến mức gia đình nhỏ rồi, thậm chí, trong tuyệt đại đa số các trường hợp, là gia đình hạt nhân”, trong đó gồm có vợ chồng và các con chưa trưởng thành của họ. “Mỗi gia đình là một bếp riêng, với quyền sở hữu riêng, và nền kinh tế riêng của mình” (Nguyễn Từ Chi, 2013: 228-230). Cơ cấu gia đình ấy, theo chúng tôi, là phù hợp với nghề trồng lúa nước, đồng thời cũng phù hợp với phong cách sinh hoạt của người dân nơi làng xã.

Giống như trong quan hệ với môi trường tự nhiên, sự tương tác qua lại giữa các thành viên của gia đình nhỏ, hay giữa gia đình nhỏ với láng giềng và tộc họ, cũng đã hình thành nên một phân hệ giá trị riêng. Chẳng hạn, trong quan hệ giữa người vợ và người chồng thì điều mong muốn nổi lên hàng đầu là lòng chung thủy, là tình thương yêu gắn bó lẫn nhau. Có rất nhiều câu ngạn ngữ, ca dao phản ánh mối quan hệ này: “Vợ chồng là nghĩa tao khang / Xuống khe bắt ốc, lên ngàn hái rau”, “Chồng ta áo rách ta thương / Chồng người áo gấm xông hương mặc người”. Tình thương yêu, chung thủy ấy không phải hình thành một cách ngẫu nhiên, mà có cơ sở khách quan của nó. Trong điều kiện của xã hội tiền công nghiệp, nghĩa là khi chưa có nhà nước phúc lợi như trong các xã hội công nghiệp tiên tiến, thì chung thủy vợ chồng đúng là một giá trị lớn - bởi nếu không chung thủy, dẫn đến đổ vỡ gia đình, thì trong điều kiện tiền công nghiệp, con cái sẽ bị bỏ rơi, bố mẹ già không nơi nương tựa. Trong hoàn cảnh ấy, ai mà không muốn giữ tình chung thủy như giữ gìn con người của chính mình.

Trong quan hệ giữa cha mẹ và con cái, các giá trị luôn được đề cao là “Lắm con hơn nhiều của”, “Cha từ con hiếu”, “Mẫu tử tình thâm”. Khi cha mẹ sinh con, thì đấy là máu thịt của mình, nên hết lòng thương yêu, đùm bọc. Về phía mình, con cái phải có hiếu với cha mẹ, mà nội dung cơ bản là kính trọng, vâng lời và phụng dưỡng cha mẹ: “Một lòng thờ mẹ kính cha / Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con”. Chữ hiếu ấy bắt nguồn từ “Chín chữ cù lao”⁽¹⁾ - điều mà đại thi hào dân tộc Nguyễn Du đã ghi nhận trong *Truyện Kiều* bất hủ: “Nhớ ơn chín chữ cao sâu / Một ngày một ngả bóng

dâu tà tà” (Huỳnh Công Bá, 2008: 376). Để thể hiện lòng biết ơn đối với cha mẹ, con trai phải cố gắng học hành và thành đạt, con gái phải trao dồi “công, dung, ngôn, hạnh”. Còn quan hệ giữa anh chị em với nhau, kể cả anh chị em ruột và anh chị em họ hàng nội ngoại, các giá trị và chuẩn mực luôn được khuyến khích là “Huynh lương đệ đệ”, “Chị ngã em nâng”, “Sảy cha còn chú, sảy mẹ bú dì”. Người xưa quan niệm anh em cùng cha cùng mẹ sinh ra là anh em đồng bào, tức là cùng một bọc sinh ra, do đó khi còn nhỏ thì phải thương yêu hòa thuận, đến khi trưởng thành dẫu là “Kiến giả nhất phận” (phận ai nấy lo), song vẫn cần phải gắn bó, đùm bọc, bênh vực, che chở cho nhau.

Nhìn lại các giá trị thuộc phân hệ văn hóa ứng xử ở gia đình, chúng ta nhận thấy chính các giá trị này đã tạo ra sự gắn bó máu thịt giữa các thành viên, làm cho gia đình trở thành một cộng đồng ổn định và bền vững trước mọi biến thiên của cuộc sống. Cố nhiên là trong suốt chiều dài lịch sử ấy, tiểu hệ thống này ít nhiều cũng chịu ảnh hưởng của các yếu tố ngoại sinh như Phật giáo, Đạo giáo, Nho giáo, Thiên chúa giáo, nhất là về ngôn từ và chữ nghĩa. Nhưng hồn cốt bên trong của nó, suy cho cùng, vẫn thuộc về cấu trúc xã thôn, thuộc về văn hóa xóm làng, có cơ tầng Đông Nam Á, nghĩa là thuộc về nền văn minh lúa nước của Việt Nam.

1.3. Các giá trị trong đời sống nội tâm của con người

Đời sống nội tâm của con người, mà cụ thể là đời sống tinh thần - tâm linh - tín ngưỡng, là một lĩnh vực vô cùng đa dạng và phong phú, nó phản ánh không chỉ niềm tin, tri thức, mà cả hi, nộ, ái, ố và khát vọng vươn lên của họ. Do chưa thể đi sâu vào tất cả các khía cạnh ấy, ở đây chúng tôi chỉ xin dừng lại hai điểm có ý nghĩa mấu chốt của đời sống gia đình - đó là ý thức về nguồn cội và sự cầu mong an khang, thịnh vượng.

Như đã biết, tập quán chung của người Việt là ở mỗi dòng họ, chi phái, người ta đều dựng một nhà từ đường để thờ cúng vị tổ chung của cả họ, sau nữa là tổ tiên các chi phái. Mỗi năm xuân thu nhị kỳ, các thành viên nam giới cùng tập hợp nhau để sửa sang mộ phần và làm lễ cúng giỗ các vị tổ đó. Ở cấp độ gia đình, nhà giàu thì có dựng riêng một điện thờ, những nhà bình thường hoặc nghèo thì lập một bàn thờ ở gian chính giữa, ngay cả những gia đình thủy cư trên sông nước người ta cũng đặt một bàn thờ được thu nhỏ lại. Tại những nơi thờ tự này, ngoài việc cúng giỗ cho người cha hay người mẹ (đã quá cố), vào mùng Một và ngày Rằm hàng tháng nhà nào cũng thắp hương mời những người đã khuất về chứng giám cho những việc mà mình đang làm và tỏ bày, cầu xin những gì cần giúp đỡ. Đây là một biểu hiện của bản sắc văn hóa của dân tộc, đồng thời cũng là bản sắc văn hóa của gia đình và tộc họ. Thứ tín ngưỡng này được gọi là Đạo Ông Bà, hay giản dị hơn, là Đạo Nhà. Đạo Ông Bà cho rằng những

người đã mất vẫn hiện diện thường xuyên bên con cháu. Cho nên, thường ngày hoặc những ngày sóc, vọng, giỗ, tết, con cháu phải thờ phụng như khi các vị vẫn còn sống. Một điều cần lưu ý là, sau các thủ tục cúng giỗ, bao giờ cũng có việc cỗ bàn, ăn uống giữa những người có cùng huyết thống với nhau.

Nói về ý nghĩa xã hội của các công việc này, nhà nghiên cứu Đoàn Văn Chúc đã viết: “Một ngày giỗ tổ họ (nhóm họ tộc) hoặc giỗ gia tiên (nhóm gia đình), các thành viên của nhóm tụ hội, biểu hiện giá trị của đối tượng được cử lễ, ấy là trong cùng một lúc họ biểu hiện giá trị của nhóm mà họ sở thuộc và là phần tử cấu thành. Do đó, sức cố kết xã hội được tái xác định, những rạn vỡ, đổ vỡ, có khi cả những hận thù, diễn ra trong quan hệ hàng ngày được lắng dịu một phần, cũng có khi được xóa bỏ” (Đoàn Văn Chúc, 1997: 133). Vũ Tự Lập và các cộng sự, khi nghiên cứu về *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng*, cũng cho rằng: “Tổ tiên không phải là một cái gì đó thuộc về quá khứ. Tổ tiên luôn tồn tại bên cạnh con cháu, phán xét, hướng dẫn và giúp đỡ chúng. Biết đem quá khứ đặt ngay vào trong hiện tại, biến sức mạnh quá khứ thành một bộ phận sức mạnh của hiện tại; biết đưa truyền thống tổ tiên về xây dựng cuộc sống đương đại cùng với con cháu, chính là điểm rất tích cực và rất độc đáo trong tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của cư dân đồng bằng sông Hồng” (Vũ Tự Lập và cộng sự, 1991: 176).

Bên cạnh việc cúng giỗ gia tiên, trong gia đình Việt Nam hầu như tháng nào cũng có những ngày lễ - tết. Mở đầu cho một năm là tết Nguyên đán, tiếp đó là tết Nguyên tiêu (rằm tháng giêng), lễ Hạ điền (đầu tháng 3), tết Thanh minh (3 tháng 3), tết Đoan ngọ (5 tháng 5), tết Trung nguyên (rằm tháng 7), tết Trung thu (rằm tháng 8), tết Trùng cửu (9 tháng 9), lễ Thượng điền và tết Cơm mới (10 tháng 10), tết Hạ nguyên (rằm tháng 10) và sau cùng, kết thúc chu trình của một năm là tết ông Công ông Táo (23 tháng Chạp). Ngoài ra, trong nhà người ta còn đặt bàn thờ các loại thần linh như Thổ công, Thổ địa, Thần tài, Tiên sư, Thập nhị hành khiển, v.v. và v.v. Theo Đoàn Văn Chúc, từ “tết” là biến âm của từ “tiết” (một từ gốc Hán) để chỉ một đoạn thời gian được chia ra theo sự vận động chu kỳ của khí trời đất trong một năm. Ông cho rằng: “Tết là một hành lễ vừa tượng trưng vừa thực tại đối với thời tiết là chủ yếu, trong một thời gian định sẵn theo chu kỳ tự nhiên, để cầu thịnh vượng, an khang và kích thích ý chí của người sản xuất trước mỗi thời tiết chính của việc sản xuất nông nghiệp” (Đoàn Văn Chúc, 1997: 132). Bổ sung vào nhận định của Đoàn Văn Chúc, nhà sử học Nguyễn Thừa Hỷ đã viết: “Người bình dân Việt Nam hình như không quan tâm nhiều lắm đến các vấn đề siêu hình trong tín ngưỡng như vũ trụ luận, sự sáng thế, sự tụng niệm trầm tư” (Nguyễn Thừa Hỷ, 2011: 262).

Chúng ta có thể nói thêm, đối với việc cúng giỗ và lễ - tết trong gia đình, thì đằng sau những lớp khói hương linh thiêng và huyền bí, là các giá trị mang tính thể tục, rất thiết thực của đời sống hàng ngày: đó là dịp để tăng cường tính thống nhất và tái chuẩn nhận các mối liên hệ cộng đồng của những người có chung huyết thống, là việc củng cố niềm tin và sức mạnh tinh thần và cũng là sự cầu mong an khang, thịnh vượng - cụ thể là cầu mong mưa thuận gió hòa cho mùa màng tươi tốt, con người thì được khỏe mạnh, sống lâu, yên vui, hạnh phúc.

II. Hệ giá trị gia đình - tính thường tồn⁽²⁾, ít thay đổi

Nói về một đặc điểm có tính bao trùm của nền văn hóa Việt Nam cho đến trước khi giao lưu, tiếp xúc với văn hóa và văn minh phương Tây, các nhà nghiên cứu cho rằng, do nền tảng tự nhiên - kinh tế của nó là “thường hằng”, nên nền văn hóa ấy mang tính “thường tồn” (Permanence), ít thay đổi (Đào Duy Anh, 2000: 393; Nguyễn Thừa Hỷ, 2011: 26). Minh chứng cho nhận định này, Đào Duy Anh viết: “Văn hóa đời xưa thế nào thì đời nay vẫn thế, cơ hồ không vì thời gian mà thay đổi chút nào, đó lại là kết quả của sự sinh hoạt nông nghiệp vậy. Vô luận về phương diện nào, ta vẫn thấy quá khứ còn sống ở hiện thời, cái tinh thần tồn cổ ấy vốn làm cho xã hội ta không tiến bộ được mau chóng như xã hội phương Tây” (Đào Duy Anh, 2000: 393). Ông Nguyễn Thừa Hỷ, dù cách diễn đạt có giảm nhẹ hơn, song về cơ bản, cũng ủng hộ nhận định này: “Các mô thức và truyền thống văn hóa thường bền vững, sự chuyển biến thường chậm chạp, tiệm tiến, mang tính chất thay thế từng bộ phận nhỏ. Không có những cách tân văn hóa mang tính đứt quãng, đột biến dẫn đến thay đổi mô hình” (Nguyễn Thừa Hỷ, 2011: 32).

Chúng tôi nghĩ rằng các đặc tính mà hai nhà nghiên cứu đã nêu ra không chỉ đúng với nền văn hóa và văn minh của cả nước, mà còn đúng cả ở cấp độ văn hóa gia đình, nhất là hệ giá trị gia đình Việt Nam trong lịch sử. Chẳng hạn, trong đời sống văn hóa tinh thần, trước sau người ta vẫn tôn sùng tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên (Con người có tổ có tông / Như cây có cội như sông có nguồn), vẫn thực hành các ngày lễ - tết để nhận biết chu trình chuyển biến thời tiết trong năm mà làm mùa vụ (Tháng chạp thì mắc trồng khoai / Tháng giêng trồng đậu, tháng hai trồng cà); trong quan hệ ứng xử giữa các thành viên gia đình và tộc họ vẫn đề cao lòng chung thủy giữa vợ và chồng, dẫu lòng chung thủy ấy chỉ đòi hỏi từ một phía (Làm trai năm thê bảy thiếp / Gái chính chuyên chỉ lấy một chồng), vẫn coi trọng các mối quan hệ họ hàng nội ngoại (Tay đứt ruột xót, Máu chảy đến đâu ruồi bâu đến đấy), vẫn trao truyền tri thức nhờ tuổi đời và kinh nghiệm (Ông bảy mươi học ông bảy mốt), v.v.

Tính thường tồn đó không chỉ diễn ra ở các khía cạnh thuộc văn hóa

tinh thần-một lĩnh vực luôn có độ trễ về văn hóa, mà còn thể hiện cả trong đời sống kinh tế - vật chất là lĩnh vực dễ thay đổi nhất. Sự chậm trễ, ít thay đổi đến mức đã làm ngạc nhiên khách du lịch và các nhà nghiên cứu nước ngoài. Ông Vũ Quốc Thúc, trong công trình đã nêu, viết rằng người nước ngoài rất lấy làm lạ “khi thấy nông dân Việt Nam nhan nhản những hàng dài nam nữ, đòn gánh trên vai với hai thúng lác lư ở hai đầu chứa đựng những sản phẩm với giá trị thường là không đáng kể đến mức khôi hài: một vài trái quả, một vài mớ rau, một vài chục con cua đồng... Họ đi thoăn thoắt, hàng cây số này đến cây số kia, chạy “buôn bán” từ chợ này đến chợ kia, trong khi đó thì cũng trên con đường cái lớn ấy, ô tô chạy với tốc độ 100 cây số một giờ, biểu hiện cho một thời đại mới mà “thì giờ là tiền bạc” (Vũ Quốc Thúc, 1950: 11).

Tại sao trước khi tiếp xúc với văn hóa, văn minh phương Tây, nhất là trước khi có công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa thì văn hóa Việt Nam, trong đó có hệ giá trị gia đình, lại mang tính thường tồn, ít thay đổi đến như vậy? Cũng chính nhà sử học Đào Duy Anh đã cho rằng đó là do nền văn hóa Việt Nam lấy gia tộc làm cơ sở, lấy tình cảm làm bản vị, trông cậy vào con cháu để lưu truyền nòi giống, coi trọng hòa bình, chỉ cốt an cư lạc nghiệp chứ không muốn cạnh tranh với ai (Đào Duy Anh, 2000: 389-392).

Những lý do mà nhà sử học Đào Duy Anh đưa ra cố nhiên là không sai. Tuy nhiên, với các lý do này, nhà sử học lão thành muốn nhằm giải thích cho tính thường tồn, ít biến đổi của cả nền văn hóa Việt Nam trong lịch sử. Còn nếu chỉ giới hạn vấn đề ở hệ giá trị gia đình và đặt dưới góc nhìn xã hội học, chúng tôi thấy tính thường tồn, ít thay đổi đó là do những nhân tố kinh tế - xã hội rất cơ bản sau đây:

1. Nền kinh tế cổ truyền ở Việt Nam, mà hầu khắp các hộ gia đình đều tham gia, là *nền kinh tế tiểu nông tự túc tự cấp*, với lao động cơ bắp giản đơn và ít nhiều mang tính khép kín. Trong nền kinh tế đó, mỗi cộng đồng nói chung, cũng như mỗi hộ gia đình nói riêng, đều sản xuất ra hầu hết những thứ cần thiết cho mình. Nói theo nhà sử học Nguyễn Hồng Phong, “trên đám ruộng của người tiểu nông, họ trồng đủ các thứ: lúa, khoai, đỗ, vừng, lạc, đậu; trong thửa vườn nho nhỏ thì mùa nào thứ ấy, mỗi thứ một tí. Có chuồng gia súc với trâu, bò, lợn và có sân gia cầm: gà, vịt, ngỗng, ngan. Ngoài ra lại có khung cửi để dệt vải, lụa... Nghĩa là trong nền kinh tế gia đình chúng ta thấy đủ các thành phần của nền kinh tế toàn quốc” (Nguyễn Hồng Phong, 2005: 420). Chính tính chất “tự túc tự cấp”, “tự sản tự tiêu”, mà sự thỏa mãn nhu cầu sinh hoạt hàng ngày chỉ ở mức “Thịt cá là hương hoa / Tương cà là gia bản”, song nền kinh tế ấy đã đem lại cho các thành viên của nó một tâm lý an toàn, tự tin, tự chủ, do đó tự cảm thấy đầy đủ, không cần phải đổi thay gì cả.

2. *Về cấu trúc xã hội.* Theo công trình của ông Vũ Quốc Thúc, cho đến năm 1938, nghĩa là sau 60 năm chịu sự đô hộ của thực dân Pháp, ước tính ở Việt Nam vẫn còn đến 92% cư dân sống ở nông thôn, họ cư trú trong các làng mạc (Vũ Quốc Thúc, 1950: 35). Nghĩa là, đến tận nửa đầu thế kỷ XX, cấu trúc xã thôn ở Việt Nam vẫn được duy trì, củng cố, mà không bị giải thể. Ông Nguyễn Từ Chi cho biết, cấu trúc ấy gồm 5 loại hình tập hợp người với các đặc trưng: theo địa vực: Ngõ, Xóm; theo huyết thống: Họ hàng; theo lớp tuổi: Giáp; rồi các tập hợp người trong bộ máy chính quyền, trong những tổ chức dựa trên lòng tự nguyện của từng cá nhân: Phe, Hội, Phường (Nguyễn Từ Chi, 2013: 222-276). Đương nhiên là các tập hợp người này khác nhau không chỉ về qui mô, cách thức tổ chức, mà còn cả về chức năng và vai trò của chúng trong làng xã. Nhưng dù khác nhau như thế nào, tất cả các đơn vị xã hội này đều giống nhau ở một điểm: thành viên của mỗi nhóm đều chủ yếu là người thuộc các gia đình của làng và sự hoạt động của họ (trừ các phường như mộc, nề, sơn...) cũng chỉ chủ yếu diễn ra trong phạm vi làng xã. Sự hạn hẹp và tù túng trong không gian hoạt động đó làm cho họ ít có điều kiện để giao lưu và tiếp thu các giá trị mới từ thế giới bên ngoài.

3. Một nhân tố không kém phần quan trọng, xét trên bình diện văn hóa, là những *ảnh hưởng của đạo đức Nho giáo*, mà hạt nhân cơ bản là chế độ gia tộc gia trưởng. Các thứ giáo lý này một phần được thể chế hóa qua các văn bản pháp luật, song phần quan trọng hơn là nó được truyền bá qua hệ thống giáo dục của các thầy đồ nơi làng xã. Nhưng luân lý Khổng giáo, dù có chứa đựng những hạt nhân hợp lý, song qua hàng ngàn năm tồn tại, bản thân nó ngày càng bộc lộ những nhược điểm và khiếm khuyết mang tính hệ thống. Xét về bản chất, hệ giáo lý này luôn khuyến khích người ta quay về quá khứ, chứ không phải hướng đến tương lai; về quan hệ giữa người với người thì ưu tiên tuyệt đối cho tính cộng đồng và quyền uy gia trưởng, trong khi lại không tính đến sự bình đẳng và quyền tự do, trong đó có quyền tự do hôn nhân của các cá nhân thành viên, v.v. Như vậy, chính các nguyên tắc khô cứng này đã trở thành một thứ hàng rào ngăn chặn mọi tìm tòi sáng tạo, chỉ cho phép gia đình tái tạo lại những gì đã có mà thôi.

4. Cũng trên bình diện văn hóa, một nhân tố nữa cũng cần phải tính đến - đó là *tâm lý say mê sở hữu đất đai*. Tâm lý này bắt nguồn từ tín ngưỡng dân gian cho rằng linh hồn của con người là bất tử, linh hồn ấy sẽ không khi nào được yên ổn nếu hài cốt của nó bị động, hay bị mai táng ở nơi ô uế, việc thờ cúng cũng không thể thiêng liêng khi phải ăn nhờ ở đậu trên đất đai của người khác. Vì vậy, người ta quan niệm nếu như “Sống mỗi người mỗi nhà” thì chết cũng phải “mỗi người một mồ”. Còn gặp phải cảnh “Sinh vô gia cư / Tử vô địa táng” hay “Sống nhờ đất khách / Thác chôn quê người” là trường hợp tồi tệ nhất. Mang sẵn định kiến như vậy,

nên không mấy ai dám rời bỏ đất đai nơi “chôn nhau cắt rốn” để làm các nghề khác như buôn bán hay công nghệ - dù các nghề đó có sự quyến rũ của tiền công hậu hĩnh và dù ở quê hương bản quán người ta có nguy cơ phải đương đầu với nạn nghèo đói thê thảm nhất. Đối với những người to gan, dám rời bỏ đất đai, lẳng mạc đi kiếm ăn xa, thì một khi đã thu nhặt được một số vốn liếng nào đó, họ lập tức trở về tụ ruộng, xây nhà như mục đích cuối cùng của mọi hoạt động của họ (Vũ Quốc Thúc, 1950: 87-90). Chính tâm lý say mê sở hữu đất đai, không muốn mở mang thực nghiệp, gắn liền với khuynh hướng tự cô lập, chống lại mọi sự thâm nhập từ bên ngoài, tự chúng cũng là một cơ sở hết sức vững chắc cho tính thường tồn, ít thay đổi trong hệ giá trị gia đình Việt Nam trong lịch sử.

Sau cùng, cần phải nhắc lại rằng hệ giá trị gia đình Việt Nam là một lĩnh vực vô cùng sâu rộng, sự biểu hiện của nó cũng không kém phần đa dạng và phong phú, do đó không dễ gì gói gọn trong một bài báo. Những gì được trình bày ở trên chỉ mới là đôi nét tiêu biểu của hệ giá trị ấy trong lịch sử, cho đến trước khi giao lưu, tiếp xúc với văn hóa, văn minh phương Tây. Còn ở giai đoạn bản lề này, chủ đề nghiên cứu về hệ giá trị gia đình sẽ được chúng tôi tiếp tục công bố ở những dịp tiếp theo. ■

Chú thích

⁽¹⁾ “Chín chữ cù lao” bao gồm: sinh (nhờ cha mẹ đẻ ra mình), cúc (nâng đỡ), phủ (vuốt ve, âu yếm), súc (bú mớm, chăm nuôi), trưởng (nhờ đó mà lớn khôn), dục (dạy dỗ), cố (chăm nom), phục (khuyên răn), phúc (che chở).

⁽²⁾ Chữ dùng của nhà sử học Đào Duy Anh.

Tài liệu trích dẫn

- Alvin Toffler. 2007. *Đợt sóng thứ ba*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Đào Duy Anh. 2000. *Việt Nam văn hóa sử cương*. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- Đoàn Văn Chúc. 1997. *Văn hóa học*. Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- Huỳnh Công Bá. 2008. *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Nxb. Thuận Hóa, Huế.
- Nguyễn Hồng Phong. 2005. *Một số công trình nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn*, tập 1. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn Thừa Hỷ. 2011. *Văn hóa Việt Nam truyền thống, một góc nhìn*. Nxb. Thông tin và truyền thông, Hà Nội.
- Nguyễn Từ Chi. 2013. *Văn hóa tộc người Việt Nam*. Nxb. Thời đại, Hà Nội.
- Trần Quốc Vượng. 2000. *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
- Vũ Quốc Thúc. 1950. *Nền kinh tế công xã Việt Nam*, luận văn tiến sĩ. Tư liệu Thư viện, Viện Xã hội học.
- Vũ Tự Lập và cộng sự. 1991. *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.